

Mẫu CBTT/SGDHCM - 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của TGD  
SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP  
VICASA - VNSTEEL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/CV-VCS

V/v: Công bố BCTC năm 2022  
(Sau kiểm toán)

Biên Hòa, ngày 14 tháng 02 năm 2023

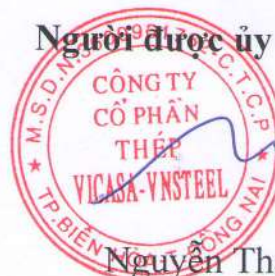
Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Thép VICASA – VNSTEEL
- Mã chứng khoán : **VCA**
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại: 0251 3836148 Fax: 0251 3836505
- Người thực hiện công bố thông tin: (Ông) Nguyễn Thanh Hùng  
Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty. Điện thoại (di động): 0918655855
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:  
Báo cáo Tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL được lập ngày 10 tháng 02 năm 2023 đã được kiểm toán (Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) bao gồm: Bảng cân đối Kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh Báo cáo Tài chính.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/02/2023 tại đường dẫn: <http://thepbienhoa.vn>
- Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: Phòng TCKT Công ty
- Lưu Văn thư Công ty

**Người được ủy quyền CBTT**



Nguyễn Thanh Hùng

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-35
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-35



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL, đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/04/2022
Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên	
Ông Huỳnh Công Du	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc	
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Tiến Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Đức Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/03/2022
Ông Nguyễn Đông Vững	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/03/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban
Ông Hồ Duy Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Bạch Đường	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Công Du

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2023



Số: 100223.005 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL được lập ngày 10 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2023-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Phạm Văn Sang  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 3864-2020-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>314.184.150.075</b>	<b>515.725.242.495</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	19.154.703.046	20.763.229.800
111	1. Tiền		19.154.703.046	20.763.229.800
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		97.350.090.046	123.233.907.317
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	96.180.999.458	117.812.597.314
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.089.045.788	3.588.826.683
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	110.044.800	1.867.483.320
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(30.000.000)	(35.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	08	195.726.952.348	353.554.108.694
141	1. Hàng tồn kho		195.726.952.348	353.554.108.694
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.952.404.635	18.173.996.684
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.952.404.635	3.491.861.730
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	14.682.134.954
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>57.259.088.583</b>	<b>63.250.937.474</b>
220	II. Tài sản cố định		42.232.113.946	51.384.658.987
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	42.232.113.946	51.384.658.987
222	- Nguyên giá		397.611.981.887	394.355.488.347
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(355.379.867.941)	(342.970.829.360)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	575.983.500	4.193.917.005
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		575.983.500	4.193.917.005
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.450.991.137	7.672.361.482
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	14.450.991.137	7.672.361.482
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>371.443.238.658</b>	<b>578.976.179.969</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>186.540.019.917</b>	<b>338.495.626.407</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>186.540.019.917</b>	<b>338.495.626.407</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.087.143.611	48.435.469.655
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.821.957.938
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.881.982.580	2.150.487.405
314	4. Phải trả người lao động		17.030.926.472	21.778.722.610
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.560.715.534	5.037.290.502
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.978.943.343	1.863.002.155
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	152.333.122.748	242.333.296.142
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	-	15.075.400.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		667.185.629	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>184.903.218.741</b>	<b>240.480.553.562</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>184.903.218.741</b>	<b>240.480.553.562</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>151.873.220.000</i>	<i>151.873.220.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.999.169.000	14.999.169.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.410.891.639)	53.166.443.182
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		<i>3.488.812.182</i>	<i>16.782.789.562</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>(5.899.703.821)</i>	<i>36.383.653.620</i>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>371.443.238.658</b>	<b>578.976.179.969</b>



Đặng Công An  
 Người lập



Nguyễn Thanh Hùng  
 Kế toán trưởng





Huỳnh Công Du  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.337.977.763.437	2.623.096.461.293
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.768.679.093	9.766.622.988
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.335.209.084.344	2.613.329.838.305
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2.301.906.838.653	2.515.957.151.011
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.302.245.691	97.372.687.294
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.020.238.705	466.232.498
22	7. Chi phí tài chính	24	13.385.435.145	7.222.808.513
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.174.593.796	6.821.121.838
25	8. Chi phí bán hàng	25	17.844.481.441	14.892.926.276
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.487.521.907	30.150.616.881
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.394.954.097)	45.572.568.122
31	11. Thu nhập khác	27	114.381.000	37.572.904
32	12. Chi phí khác	28	696.212.229	100.000.001
40	13. Lợi nhuận khác		(581.831.229)	(62.427.097)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.976.785.326)	45.510.141.025
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	922.918.495	9.126.487.405
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.899.703.821)	36.383.653.620
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(388)	2.125

Đặng Công An  
Người lập

Nguyễn Thanh Hùng  
Kế toán trưởng



Huỳnh Công Du  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2023

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.976.785.326)	45.510.141.025
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.257.868.581	26.359.252.605
03	- Các khoản dự phòng		(15.080.400.000)	5.223.630.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		24.463.990	156.853.567
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(148.587.516)	(104.652.457)
06	- Chi phí lãi vay		13.174.593.796	6.821.121.838
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.251.153.525	83.966.346.578
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		38.859.292.054	(75.060.650.415)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		157.827.156.346	(238.554.697.998)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(45.036.368.302)	(631.820.106)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.898.696.739)	982.320.958
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.230.832.913)	(6.629.338.289)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.806.815.029)	(8.921.520.968)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.736.819.200)	(3.612.929.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		140.228.069.742	(248.462.289.640)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.609.307.040)	(4.406.284.459)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		114.381.000	30.890.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.206.516	174.340.039
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.460.719.524)	(4.201.054.420)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.508.649.649.148	1.261.533.739.595
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.598.649.822.542)	(1.019.250.443.453)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.354.616.195)	(15.430.292.115)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(135.354.789.589)</i>	<i>226.853.004.027</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.587.439.371)	(25.810.340.033)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.763.229.800	46.574.174.332
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(21.087.383)	(604.499)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>19.154.703.046</u>	<u>20.763.229.800</u>

Đặng Công An  
Người lập

Nguyễn Thanh Hùng  
Kế toán trưởng



Huỳnh Công Du  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL, đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 151.873.220.000 VND; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 323 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 393 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất khí đốt;
- Tái chế phế liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Chiến sự giữa Nga và Ukraine gây bất ổn nghiêm trọng đến kinh tế thế giới, chính sách zero-COVID của Trung Quốc, giá nhiên liệu tăng cao, vận chuyển khó khăn, chuỗi cung ứng bị đứt gãy... đã góp phần làm cho nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất thép như quặng, sắt thép vụn, phôi thép... tăng mạnh. Mặt khác, đầu tư công thấp và các chính sách về bất động sản bị siết chặt đã dẫn đến nhu cầu thép trên thị trường rất thấp, làm hàng tồn kho Công ty còn tồn với giá trị cao. Hơn nữa, năm 2022 sự cạnh tranh ngày một gay gắt giữa các thương hiệu thép trong nước nên tình hình kinh doanh của Công ty rất khó khăn. Các vấn đề trên đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty trong kỳ, làm cho giá vốn kỳ này tăng mạnh hơn doanh thu, dẫn đến lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm mạnh so với năm trước.

Chi phí tài chính năm 2022 tăng 6,16 tỷ VND so với năm 2021 do tình hình tiêu thụ chậm từ tháng 04/2022, ảnh hưởng đến dòng tiền của Công ty, hàng tồn kho cao và chi phí lãi vay tăng.

Bên cạnh đó, Công ty đã hoàn nhập quỹ lương dự phòng đã trích trong năm trước, dẫn đến Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay giảm mạnh so với năm trước.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08	năm

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí tiền điện, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	151.009.681	268.391.043
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.003.693.365	20.494.838.757
	<u>19.154.703.046</u>	<u>20.763.229.800</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>				
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	70.701.896.775	-	84.690.994.618	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	25.060.358.400	-	16.458.266.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	-	5.500.000	-
	<b>95.762.255.175</b>	<b>-</b>	<b>101.154.760.618</b>	<b>-</b>
<b><i>Bên khác</i></b>				
Chip Mong Group Ltd	-	-	16.231.124.268	-
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	418.744.283	(30.000.000)	426.712.428	(35.000.000)
	<b>418.744.283</b>	<b>(30.000.000)</b>	<b>16.657.836.696</b>	<b>(35.000.000)</b>
	<b>96.180.999.458</b>	<b>(30.000.000)</b>	<b>117.812.597.314</b>	<b>(35.000.000)</b>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên khác</i></b>				
Công ty TNHH Thương mại An Cường	1.027.000.000	-	2.624.475.684	-
Công ty TNHH Thương mại Công nghiệp Tâm Việt Phúc	-	-	136.554.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Quốc Tế	-	-	55.136.259	-
Trả trước cho người bán khác	62.045.788	-	772.660.740	-
	<b>1.089.045.788</b>	<b>-</b>	<b>3.588.826.683</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	880.200	-
Tạm ứng	60.044.800	-	109.942.949	-
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	45.000.000	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	-	-	1.711.660.171	-
	<b>110.044.800</b>	<b>-</b>	<b>1.867.483.320</b>	<b>-</b>

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Doanh nghiệp tư nhân Mười Thanh	30.000.000	-	35.000.000	-
	<b>30.000.000</b>	<b>-</b>	<b>35.000.000</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	122.215.249.366	-	186.836.992.184	-
Công cụ, dụng cụ	98.312.121	-	211.261.611	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.142.528.729	-	26.374.014.430	-
Thành phẩm	68.270.862.132	-	139.202.441.544	-
Hàng gửi đi bán	-	-	929.398.925	-
	<b>195.726.952.348</b>	<b>-</b>	<b>353.554.108.694</b>	<b>-</b>

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho cuối kỳ được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 16).

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	<b>575.983.500</b>	<b>72.000.000</b>
- Chi phí di dời, cải tạo, nâng cấp xưởng luyện cán thép	575.983.500	72.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	<b>4.121.917.005</b>
- Hệ thống điều khiển điện cực lò thép	-	4.121.917.005
	<b>575.983.500</b>	<b>4.193.917.005</b>

**Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	61.374.104.514	289.678.379.111	34.353.914.806	8.949.089.916	394.355.488.347
- Mua trong kỳ	-	690.750.000	-	75.870.000	766.620.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.338.703.540	-	-	5.338.703.540
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.817.830.000)	-	(31.000.000)	(2.848.830.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.374.104.514</b>	<b>292.890.002.651</b>	<b>34.353.914.806</b>	<b>8.993.959.916</b>	<b>397.611.981.887</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	59.299.320.529	245.654.634.367	30.928.023.931	7.088.850.533	342.970.829.360
- Khấu hao trong kỳ	748.708.606	12.924.847.375	962.176.038	622.136.562	15.257.868.581
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.817.830.000)	-	(31.000.000)	(2.848.830.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60.048.029.135</b>	<b>255.761.651.742</b>	<b>31.890.199.969</b>	<b>7.679.987.095</b>	<b>355.379.867.941</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	2.074.783.985	44.023.744.744	3.425.890.875	1.860.239.383	51.384.658.987
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.326.075.379</b>	<b>37.128.350.909</b>	<b>2.463.714.837</b>	<b>1.313.972.821</b>	<b>42.232.113.946</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 289.724.627.952 VND.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.385.223.272	2.862.168.540
Chi phí bảo hiểm	501.256.363	551.228.070
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	65.925.000	78.465.120
	<b>1.952.404.635</b>	<b>3.491.861.730</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.987.526.277	7.071.913.037
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.463.464.860	600.448.445
	<b>14.450.991.137</b>	<b>7.672.361.482</b>

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b><u>Bên liên quan</u></b>				
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	540.509.101	540.509.101	366.501.825	366.501.825
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	-	76.290.500	76.290.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	-	278.080.000	278.080.000
	<b>540.509.101</b>	<b>540.509.101</b>	<b>720.872.325</b>	<b>720.872.325</b>
<b><u>Bên khác</u></b>				
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Phúc Ân	-	-	19.656.567.700	19.656.567.700
Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	-	-	11.736.695.300	11.736.695.300
Công ty TNHH TMDV và Vận Tải Vinh Kim Sơn	956.733.129	956.733.129	878.129.767	878.129.767
Công ty TNHH Thực Phẩm và Dịch Vụ Suất Ăn Sen Việt	241.283.880	241.283.880	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.348.617.501	1.348.617.501	15.443.204.563	15.443.204.563
	<b>2.546.634.510</b>	<b>2.546.634.510</b>	<b>47.714.597.330</b>	<b>47.714.597.330</b>
	<b>3.087.143.611</b>	<b>3.087.143.611</b>	<b>48.435.469.655</b>	<b>48.435.469.655</b>

**Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		14.961.227.657		8.345.835.948		-		-		6.615.391.709	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		96.367.730		96.367.730		-		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.150.487.405	922.918.495		2.806.815.029		-		-		266.590.871	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		2.516.748.177		2.516.748.177		-		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		447.625.000		447.625.000		-		-		-	
	-	<b>2.150.487.405</b>	<b>18.944.887.059</b>		<b>14.213.391.884</b>		-		-		<b>6.881.982.580</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	135.571.829	191.810.946
- Trích trước chi phí mua hàng	229.563.200	4.686.285.000
- Trích trước tiền điện	4.086.192.231	3.516.360
- Trích trước chiết khấu thương mại	34.388.274	118.178.196
- Chi phí phải trả khác	75.000.000	37.500.000
	<u><u>4.560.715.534</u></u>	<u><u>5.037.290.502</u></u>

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	66.033.931	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.600.000	101.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	934.690.526	727.340.721
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	911.618.886	1.034.061.434
	<u><u>1.978.943.343</u></u>	<u><u>1.863.002.155</u></u>



**Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**16 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh 1 TP.Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	116.093.721.502	116.093.721.502	565.480.830.093	642.114.390.303	39.460.161.292	39.460.161.292
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Biên Hòa <sup>(2)</sup>	79.400.758.880	79.400.758.880	567.970.684.217	565.097.458.441	82.273.984.656	82.273.984.656
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	46.838.815.760	46.838.815.760	375.198.134.838	391.437.973.798	30.598.976.800	30.598.976.800
	<b>242.333.296.142</b>	<b>242.333.296.142</b>	<b>1.508.649.649.148</b>	<b>1.598.649.822.542</b>	<b>152.333.122.748</b>	<b>152.333.122.748</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 084/2022-HĐCVHM/NHCT902-VICASA ngày 06/05/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 30/04/2023;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Thế chấp Hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m<sup>3</sup>/h;
    - + Khoản vay được đảm bảo bằng 42.55% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 39.460.161.292 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 100.22/48.05-CTD ngày 21/07/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 06/07/2023;
  - Thời hạn cho vay: Tối đa 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 25,53% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 82.273.984.656 VND.
- (3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2022/3177565/HĐTD ngày 27/10/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 30/09/2023;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Thế chấp hệ thống máy cắt băm liệu công suất 1000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép;
    - + Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 31,92% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 30.598.976.800 VND.

**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Quỹ lương dự phòng	-	15.075.400.000
	<u>-</u>	<u>15.075.400.000</u>

**Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380	20.441.721.380	14.999.169.000	34.191.434.562	221.505.544.942			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	36.383.653.620	36.383.653.620			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)			
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.187.322.000)	(15.187.322.000)			
Thường HĐQT, BKS, Ban điều hành, Thư ký HĐQT	-	-	-	-	(421.323.000)	(421.323.000)			
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380	20.441.721.380	14.999.169.000	53.166.443.182	240.480.553.562			
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380	20.441.721.380	14.999.169.000	53.166.443.182	240.480.553.562			
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(5.899.703.821)	(5.899.703.821)			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.638.365.000)	(3.638.365.000)			
Chia cổ tức	-	-	-	-	(45.561.966.000)	(45.561.966.000)			
Thường HĐQT, BKS, Ban điều hành, Thư ký HĐQT	-	-	-	-	(477.300.000)	(477.300.000)			
Số dư cuối kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380	20.441.721.380	14.999.169.000	(2.410.891.639)	184.903.218.741			

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 12/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%	VND		
Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến ngày 31/12/2021	100,00	53.166.443.182		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,84	3.638.365.000		
Thường HĐQT, BKS, Ban điều hành, Thư ký HĐQT	0,90	477.300.000		
Chia cổ tức (30% vốn điều lệ)	85,70	45.561.966.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	6,56	3.488.812.182		



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,00	98.718.750.000	65,00	98.718.750.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14	10.846.290.000	7,14	10.846.290.000
Các cổ đông khác	27,86	42.308.180.000	27,86	42.308.180.000
	<b>100</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>100</b>	<b>151.873.220.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>151.873.220.000</b>	<b>151.873.220.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	727.340.721	970.310.836
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	45.561.966.000	15.187.322.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(45.354.616.195)	(15.430.292.115)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>934.690.526</b>	<b>727.340.721</b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.999.169.000	14.999.169.000
	<b>14.999.169.000</b>	<b>14.999.169.000</b>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Thuê đất

Công ty ký các hợp đồng với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp để thuê đất tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 197.436 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	65.898,07	30.224,95
<b>20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.331.157.266.492	2.616.857.112.699
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	1.877.182.244	1.386.027.455
Doanh thu khác	4.943.314.701	4.853.321.139
	<b>2.337.977.763.437</b>	<b>2.623.096.461.293</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	<b>1.856.460.128.334</b>	<b>2.031.358.520.787</b>
<b>21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.659.675.516	9.766.622.988
Giảm giá hàng bán	109.003.577	-
	<b>2.768.679.093</b>	<b>9.766.622.988</b>
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	<b>2.403.140.603</b>	<b>8.594.276.420</b>
<b>22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.297.916.537.488	2.513.583.476.263
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	1.877.182.244	1.401.608.765
Giá vốn khác	2.113.118.921	972.065.983
	<b>2.301.906.838.653</b>	<b>2.515.957.151.011</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	<b>15.866.982.642</b>	<b>20.774.293.285</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	34.206.516	78.833.190
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	304.262.343	167.073.896
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	681.769.846	220.325.412
	<b>1.020.238.705</b>	<b>466.232.498</b>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	<b>297.346.328</b>	<b>167.073.896</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.174.593.796	6.821.121.838
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	172.421.442	240.432.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	24.463.990	156.853.567
Chi phí tài chính khác	13.955.917	4.400.785
	<b>13.385.435.145</b>	<b>7.222.808.513</b>
Trong đó: Chi phí tài chính cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	<b>13.955.917</b>	<b>4.400.785</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	776.210.026	770.946.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.766.299.245	9.813.370.009
Chi phí khác bằng tiền	6.301.972.170	4.308.609.578
	<b>17.844.481.441</b>	<b>14.892.926.276</b>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	<b>5.927.085.376</b>	<b>4.027.834.121</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.534.288.452	1.678.476.244
Chi phí nhân công	6.343.839.287	7.141.527.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	622.136.562	554.557.505
(Hoàn nhập) / Chi phí dự phòng	(15.080.400.000)	6.652.970.000
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.297.207.815	6.269.947.825
Chi phí khác bằng tiền	7.767.449.791	7.850.137.623
	<b>7.487.521.907</b>	<b>30.150.616.881</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	114.381.000	25.819.267
Thu nhập khác	-	11.753.637
	<b>114.381.000</b>	<b>37.572.904</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Truy thu quyết toán thuế năm 2018 - 2021	696.212.229	-
Ứng hộ kinh phí mua vaccine Covid-19	-	100.000.000
Chi phí khác	-	1
	<b>696.212.229</b>	<b>100.000.001</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.976.785.326)	45.510.141.025
Các khoản điều chỉnh tăng	6.786.902.879	122.296.000
- Chi phí không hợp lệ	792.212.229	122.296.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	21.087.383	-
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	5.973.603.267	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.810.117.553	45.632.437.025
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>362.023.511</b>	<b>9.126.487.405</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	560.894.984	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.150.487.405	1.945.520.968
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.806.815.029)	(8.921.520.968)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>266.590.871</b>	<b>2.150.487.405</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(5.899.703.821)	36.383.653.620
Các khoản điều chỉnh	-	(4.115.665.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.638.365.000)
- Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành, Thư ký HĐQT	-	(477.300.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.899.703.821)	32.267.988.620
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.187.322	15.187.322
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(388)</b>	<b>2.125</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



### 31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.919.087.802.265	2.270.419.030.949
Chi phí nhân công	96.696.990.335	121.050.203.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.257.868.581	26.359.252.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.710.024.094	247.616.839.861
Chi phí khác bằng tiền	5.393.692.688	27.339.205.817
	<u>2.234.146.377.963</u>	<u>2.692.784.532.439</u>

### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền	19.154.703.046	-	-	19.154.703.046
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.261.044.258	-	-	96.261.044.258
	<b>115.415.747.304</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>115.415.747.304</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền	20.763.229.800	-	-	20.763.229.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.645.080.634	-	-	119.645.080.634
	<b>140.408.310.434</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>140.408.310.434</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	152.333.122.748	-	-	152.333.122.748
Phải trả người bán, phải trả khác	5.066.086.954	-	-	5.066.086.954
Chi phí phải trả	4.560.715.534	-	-	4.560.715.534
	<b>161.959.925.236</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>161.959.925.236</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	242.333.296.142	-	-	242.333.296.142
Phải trả người bán, phải trả khác	50.298.471.810	-	-	50.298.471.810
Chi phí phải trả	5.037.290.502	-	-	5.037.290.502
	<b>297.669.058.454</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>297.669.058.454</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	<u>Năm 2022</u> VND	<u>Năm 2021</u> VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.508.649.649.148	1.261.533.739.595
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.598.649.822.542	1.019.250.443.453

**34 . THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 22/02/2012, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1.

Hội đồng Quản trị Công ty chủ trương di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và đã được Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HDQT ngày 12/01/2015.

Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXX ngày 11/03/2015 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời nhà máy của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Công ty đang chuẩn bị các dự thảo về phương án di dời để trình các cấp thẩm quyền phê duyệt, cũng như đề xuất ý kiến về việc cho giãn thêm thời gian di dời do mức độ phức tạp về kỹ thuật, kinh tế, nguồn lực.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam	Đơn vị trực thuộc của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.856.460.128.334</b>	<b>2.031.358.520.787</b>
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	19.730.586.891	10.931.319.234
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.650.460.336.819	1.757.019.977.272
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	123.671.395.000	147.159.574.752
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	-	8.800.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	22.177.144	197.822.324
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	391.568.480	295.710.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	472.155.750
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	62.184.064.000	115.268.616.000
- Công ty Tôn Phương Nam	-	4.545.455
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.403.140.603</b>	<b>8.594.276.420</b>
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.403.140.603	8.594.276.420
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan</b>	<b>15.866.982.642</b>	<b>20.774.293.285</b>
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	6.907.050.992	4.994.962.582
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	2.343.836.000	2.135.018.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	16.034.384	1.690.620
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	-	6.655.892.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	5.518.276.636	6.058.983.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	377.175.630	445.388.583
- Công ty Liên doanh Nippovina	469.209.000	482.358.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	235.400.000	-
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>297.346.328</b>	<b>167.073.896</b>
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	237.435.353	97.289.644
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	59.910.975	69.784.252
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>13.955.917</b>	<b>4.400.785</b>
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	13.955.917	4.400.785
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>5.927.085.376</b>	<b>4.027.834.121</b>
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	5.911.050.992	3.994.561.797
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	16.034.384	33.272.324



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u> VND	<u>Năm 2021</u> VND
<b><u>Thù lao, thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</u></b>			
Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2022)	270.200.000	-
Lê Văn Cam	Chủ tịch HĐQT (Từ nhiệm ngày 20/12/2021)	70.000.000	935.785.000
Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	844.013.000	865.894.000
Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	698.641.000	726.713.000
Nguyễn Đông Vững	Thành viên HĐQT	603.494.000	688.297.000
Ngô Tiến Thọ	Phó Tổng Giám đốc	641.266.391	699.739.720
Hoàng Đức Hoa	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/03/2022)	513.164.112	501.183.000
Nguyễn Phước Hải	Trưởng Ban kiểm soát	511.401.000	580.608.000
Hồ Duy Khải	Thành viên Ban kiểm soát	419.342.750	478.800.750
Nguyễn Bạch Đường	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)	416.184.013	460.430.182
Lê Trọng Dung	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	5.000.000	234.977.000
Nguyễn Bảo Giang	Thành viên HĐQT	79.000.000	64.000.000
Nguyễn Văn Thoan	Thành viên HĐQT	89.000.000	24.000.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.




**Đặng Công An**  
 Người lập



**Nguyễn Thanh Hùng**  
 Kế toán trưởng



  
**Huỳnh Công Du**  
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2023